

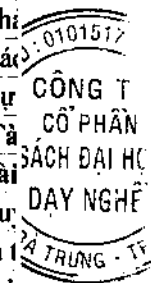
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
TẠI NGÀY 31/12/2014

Đơn vị tính: đồng

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	100		19.319.979.900	20.704.914.996
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	1.413.624.375	3.528.009.745
1. Tiền	111		913.624.375	528.009.745
2. Các khoản tương đương tiền	112		500.000.000	3.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	7.400.000.000	4.400.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		7.400.000.000	4.400.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.299.569.403	3.123.453.512
1. Phải thu của khách hàng	131		2.572.863.489	3.439.149.483
2. Trả trước cho người bán	132		1.334.000	72.944.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng XD	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	7	50.525.000	63.833.333
6. Dự phòng các khoản PT ng/hạn khó đòi	139	8	(325.153.086)	(452.473.304)
IV. Hàng tồn kho	140	9	8.206.397.622	9.653.451.739
1. Hàng tồn kho	141		9.160.898.994	10.326.333.673
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(954.501.372)	(672.881.934)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		388.500	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		388.500	
3. Thuế và các khoản khác phải thu	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B. Tài sản dài hạn	200		686.436.536	585.568.431
I. Các khoản thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Các khoản phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220			
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10		
- Nguyên giá	222		1.009.219.000	1.009.219.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.009.219.000)	(1.009.219.000)
2. Tài sản cố định đi thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
III. Bất động sản đầu tư	240			
1. Nguyên giá	241			
2. Giá trị hao mòn lũy kế	242			



Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kì	Số đầu năm
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	11	634.000.000	581.400.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào CT liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258		634.000.000	634.000.000
4. Dự phòng giảm giá CK ĐT dài hạn	259		-	(52.600.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		52.436.536	4.168.431
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2.826.536	4.168.431
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268		49.610.000	
VI. Lợi thế thương mại	269			
Tổng cộng tài sản	270		20.006.416.436	21.290.483.427
Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kì	Số đầu năm
A. Nợ phải trả	300		3.576.888.476	5.026.437.057
I. Nợ ngắn hạn	310		3.576.888.476	4.971.437.057
1. Vay và nợ ngắn hạn	311			
2. Phải trả cho người bán	312		1.033.757.170	1.224.480.976
3. Người mua trả tiền trước	313		6.086.290	65.973.980
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	12	415.660.152	356.067.221
5. Phải trả người lao động	315		1.401.236.631	1.841.471.137
6. Chi phí phải trả	316		676.246.000	944.700.000
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ KH HĐ XD	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	13	35.071.264	46.662.774
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		8.830.969	492.080.969
II. Nợ dài hạn	330			55.000.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			55.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. Nguồn vốn chủ sở hữu	400		16.429.527.960	16.264.046.370
I. Vốn chủ sở hữu	410	14	16.429.527.960	16.264.046.370
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		10.000.000.000	10.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.890.000.000	1.890.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỉ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		600.414.374	600.414.374
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		609.344.310	609.344.310
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		3.329.769.276	3.164.287.686
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			



Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kì	Số đầu năm
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C. Lợi ích cổ đông thiểu số.	439			
Tổng cộng nguồn vốn	440		20.006.416.436	21.290.483.427

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG

1. Tài sản thuê ngoài	01			
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	02			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		565.679.294	565.679.294
5. Ngoại tệ các loại	05			
6. Dự toán chi sự nghiệp dự án	06			

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Lê Quang Dũng



Ngô Thị Thanh Bình



BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
QUÝ 4 NĂM 2014

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T.MINH	QUÝ 4/2014	QUÝ 4/2013	LUỸ KẾ 2014	LUỸ KẾ 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	15	5 145 296 212	4 862 635 163	22 335 110 090	23 972 010 923
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		5 145 296 212	4 862 635 163	22 335 110 090	23 972 010 923
4. Giá vốn hàng bán	11	16	3 882 107 500	2 967 305 591	14 446 762 806	15 363 987 562
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1 263 188 712	1 895 329 572	7 888 347 284	8 608 023 361
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	17	204 538 473	209 719 541	605 961 191	658 194 906
7. Chi phí tài chính	22	18	(56.400.000)	(178.600.000)	(52.600.000)	(273.600.000)
Trong đó : Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24		111 616 020	176 994 920	398 178 370	491 592 520
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1 061 306 062	1 488 826 498	5 881 268 653	6 325 313 561
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22)-(24+25))	30		351.205.103	617 827 695	2 267 461 452	2 722 912 186
11. Thu nhập khác	31		97 008 966	51 291 177	102 290 266	51 591 177
12. Chi phí khác	32	19	40 541 067	126 441 745	72 843 837	128 441 745
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		56.467.899	(75.150.568)	29.446.429	(76.850.568)
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45					
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		407.673.002	542 677 127	2 296 907 881	2 646 061 618
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	20	188 990 697	126 703 695	531 426 291	358 290 904

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T.MINH	QUÝ 4/2014	QUÝ 4/2013	LUỸ KẾ 2014	LUỸ KẾ 2013
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN(60=50-51-52)	60		218.682.305	415.973.432	1.765.481.590	2.287.770.714
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		219	416	1.765	2.288

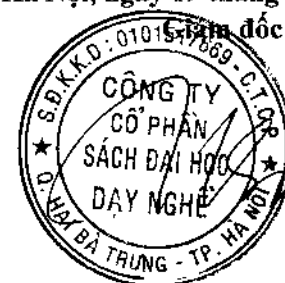
Người lập biểu

Kế toán trưởng



Lê Quang Dũng

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2015



Ngô Thị Thanh Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2014

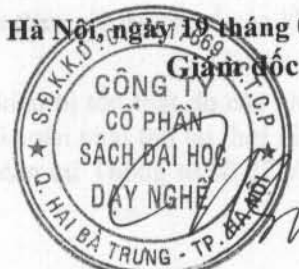
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Năm 2014	Năm 2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CCDC và doanh thu khác	01	23.142.173.231	24.390.460.447
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(16.240.856.074)	(18.412.912.936)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(3.942.982.000)	(3.722.766.136)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(406.857.095)	(538.127.992)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	14.303.100	57.437.604
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(699.436.056)	(621.370.126)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.866.345.106	1.152.720.861
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(3.000.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		300.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	619.269.524	671.856.277
Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.380.730.476)	971.856.277
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.600.000.000)	(1.800.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.600.000.000)	(1.800.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(2.114.385.370)	324.577.138
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.528.009.745	3.203.432.607
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	1.413.624.375	3.528.009.745

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2015

Kế toán trưởng



Lê Quang Dũng



Ngô Thị Thanh Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Sách Đại học - Dạy nghề (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo quyết định số 710/QĐ-TC ngày 11 tháng 06 năm 2004 của Nhà Xuất bản Giáo dục. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101517669 ngày 28 tháng 07 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần 2 ngày 28 tháng 6 năm 2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Tổ chức biên tập, in và phát hành sách phục vụ giáo dục;
- Phát hành sách, báo, tạp chí, bản đồ, tranh ảnh, đĩa CD và các ấn phẩm khác được Nhà nước lưu hành;
- Sản xuất, buôn bán các loại văn phòng phẩm, thiết bị dạy nghề.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và sửa đổi bổ sung theo TT 244/2009/ TT BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp. Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán được lập cho các loại chứng khoán đầu tư của Công ty bị giảm giá tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư được lập cho các khoản vốn Tổng Công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác nếu các tổ chức này bị lỗ tại ngày kết thúc niên độ kế toán (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phương tiện vận tải	3
Thiết bị dụng cụ quản lý	1,5

4.7 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.9 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được dự kiến phân phối như sau:

- Chi trả cổ tức năm 2014 với tỷ lệ 13%.
- Trích Quỹ Khen thưởng, Phúc lợi : 500.000.000 VNĐ

Kế hoạch phân phối lợi nhuận thuần sẽ đưa ra lấy ý kiến tại Đại hội đồng cổ đông thường niên

4.10 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.11 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.12 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 22%.
- Thuế suất thuế Giá trị gia tăng: Các loại sách cho Đại học và dạy nghề là hàng hóa thuộc đối tượng không chịu thuế. Đối với từ điển các loại áp dụng mức thuế suất 5%. Đối với các loại sổ sách chuyên môn áp dụng mức thuế suất 10%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.13 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
1. Tiền mặt	151.595.133	35.581.249
2. Tiền gửi ngân hàng	762.029.242	492.428.496
3. Tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 1 tháng NH công thương HN	500.000.000	3.000.000.000
4. Cộng	<u>1.413.624.375</u>	<u>3.528.009.745</u>

6. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
1. Cho NXB Giáo dục VN vay	4.400.000.000	4.400.000.000
2. Công ty TNHH Hạ tầng di động	3.000.000.000	
3. Cộng	<u>7.400.000.000</u>	<u>4.400.000.000</u>

7. Các khoản phải thu khác

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
1. Lãi dự thu tiền gửi	50.525.000	63.833.333
2. Cộng	<u>50.525.000</u>	<u>63.833.333</u>

8. Dự phòng phải thu khó đòi

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
1. Dự phòng nợ phải thu quá hạn	325.153.086	452.473.304
2. Trong đó		
3. Dự phòng nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến 1 năm		46.859.918
4. Dự phòng nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến 2 năm	2.032.200	24.275.000
5. Dự phòng nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến 3 năm	33.985.000	10.447.500
6. Dự phòng nợ phải thu quá hạn trên 3 năm	289.135.886	370.890.886
7. Cộng	<u>325.153.086</u>	<u>452.473.304</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

9. Hàng tồn kho

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên vật liệu	18.259.409	22.383.198
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	128.960.500	113.374.500
Thành phẩm	8.962.276.692	10.108.143.418
Hàng hóa	51.402.393	82.432.557
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(954.501.372)	(672.881.934)
Cộng giá gốc hàng tồn kho	8.206.397.622	9.653.451.739

10. Tài sản cố định hữu hình

	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	1.009.219.000	0	1.009.219.000
Mua sắm trong kỳ			
Giảm khác			
Số cuối kỳ	1.009.219.000	0	1.009.219.000
Khấu hao			
Số đầu năm	1.009.219.000	0	1.009.219.000
Khấu hao trong kỳ			
Giảm khác			
Số cuối kỳ	1.009.219.000	0	1.009.219.000
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	0	0	0
Số cuối kỳ	0	0	0

11. Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Đầu tư cổ phiếu (Công ty Sách – TBTH Tp.HCM) (*)	634.000.000	634.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn.		(52.600.000)
Cộng	634.000.000	581.400.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- (*) Tại ngày 31/12/2014 Công ty đang đầu tư 38.000 cổ phiếu của công ty cổ phần Sách và Thiết bị trường học Thành phố Hồ Chí Minh. Đây là cổ phiếu đang niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán STC.

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng		9.112.571
Thuế thu nhập doanh nghiệp	332.860.100	208.290.904
Thuế thu nhập cá nhân	828.00.052	138.663.746
Cộng	415.660.152	356.067.221

13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	18.697.564	23.260.324
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN.		4.400.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác (Tiền nhuận bút phải trả)		19.002.450
Phải trả khác	16.373.700	
Cộng	35.071.264	46.662.774

14. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu.

Đơn vị tính: đồng

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2014	10.000.000.000	1.890.000.000	600.414.374	609.344.310	3.164.287.686
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	1.765.481.590
Giảm trong kỳ (chỉ cổ tức)	-	-	-	-	1.600.000.000
Số dư tại 31/12/2014	10.000.000.000	1.890.000.000	600.414.374	609.344.310	3.329.769.276

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Chi tiết đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của Nhà Xuất bản giáo dục VN	2.173.000.000	2.173.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	7.827.000.000	7.827.000.000
Cộng	10.000.000.000	10.000.000.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.000.000	1.000.000
- Cổ phiếu thường	1.000.000	1.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.000.000	1.000.000
- Cổ phiếu thường	1.000.000	1.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 (VND)		

d. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 4/2014	Quý 4/2013
	VND	VND
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	218.682.305	415.973.432
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
+ Lợi nhuận hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	218.682.305	415.973.432
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.000.000	1.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	219	415.97

15. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 4/2014	Quý 4/2013
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	5.145.296.212	4.862.635.163
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
Cộng	5.145.296.212	4.862.635.163

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

16. Giá vốn hàng bán

	Quý 4/2014 VND	Quý 4/2013 VND
Giá vốn của hàng tồn kho đã tiêu thụ	3.882.107.500	2.967.305.591
Cộng	3.882.107.500	2.967.305.591

17. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4/2014 VND	Quý 4/2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền tiết kiệm	33.895.139	51.519.541
Lãi cho NXBGD Việt nam vay	98.743.334	101.200.000
Lãi cho Công ty TNHH Hạ tầng di động vay	22.500.000	
Cổ tức, lợi nhuận được chia	49.400.000	57.000.000
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính		
Cộng	204.538.473	209.719.541

18. Chi phí tài chính

	Quý 4/2014 VND	Quý 4/2013 VND
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	(56.400.000)	(178.600.000)
Cộng	(56.400.000)	(178.600.000)

19. Chi phí khác

	Quý 4/2014 VND	Quý 4/2013 VND
Chi phí khác	40.541.067	126.441.745
Cộng	40.541.067	126.441.745

20. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ.

	Quý 4/2014 VND	Quý 4/2013 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	407.673.002	542.677.127
Thuế thu nhập doanh nghiệp (tạm trích)	188.990.697	126.703.695
Lợi nhuận sau thuế TNDN	218.682.305	415.973.432

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

21. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

a. Thông tin về các bên liên quan

Công ty liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV NXB Giáo dục Việt Nam	Công ty đầu tư
Nhà Xuất bản Giáo dục tại Hà Nội	Công ty đầu tư
Công ty CP Sách Giáo dục tại Hà Nội.	Chung Công ty đầu tư
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP Hồ Chí Minh.	Chung Công ty đầu tư
Công ty CP DVXB giáo dục tại Hà Nội	Chung Công ty đầu tư
Công ty CP in SGK tại Tp Hà Nội	Chung Công ty đầu tư
Công ty CP sách và TBDG miền Bắc	Chung Công ty đầu tư
Công ty CP sách và TBDG miền Trung	Chung Công ty đầu tư
Công ty CP sách và TBGD miền Nam	Chung Công ty đầu tư
Công ty CP sách và TBGD Cửu Long	Chung Công ty đầu tư
Công ty CP Đầu tư và phát triển giáo dục Phương Nam.	Chung Công ty đầu tư

b. Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong quý 4/2014

Công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị VND
Bán hàng		
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP Hồ Chí Minh.	Cung ứng sách ĐH – DN	156.579.480
Công ty CP sách và TBDG miền Bắc	Cung ứng sách ĐH – DN	40.258.230
Công ty CP sách và TBDG miền Trung	Cung ứng sách ĐH – DN	10.072.074
Công ty CP Đầu tư và phát triển giáo dục Phương Nam.	Cung ứng sách ĐH – DN	7.540.800
Mua hàng		
Công ty TNHH MTV NXB Giáo dục Việt Nam	Tiền điện, thuê nhà và các dịch vụ khác.	131.900.359
Nhà Xuất bản Giáo dục tại Hà Nội	Phí QLXB	42.057.450
Công ty CP in SGK tại Tp Hà Nội	Tiền in sách	13.021.000
Công ty CP DVXB giáo dục tại Hà Nội	Phí đấu thầu	52.568.750
Đầu tư tài chính ngắn hạn		
Công ty TNHH MTV NXB Giáo dục Việt Nam	Thu nhập từ lãi cho vay	98.743.334

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

c. Số dư các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan tại ngày 31/12/2014

Công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu VND	Phải trả VND
Công ty TNHH MTV NXB Giáo dục Việt Nam	Phải thu tiền cho vay	4.400.000.000	
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP Hồ Chí Minh.	Phải thu khách hàng	272.018.060	
Công ty CP sách và TBDG miền Bắc	Phải thu khách hàng	201.093.023	
Công ty CP sách và TBDG miền Trung	Phải thu khách hàng	26.505.040	
Công ty TNHH MTV NXB Giáo dục Việt Nam	Phải trả người bán		300
NXB Giáo dục tại Hà nội	Phải trả người bán		65.312.870
Cty CP in SGK tại Tp Hà nội	Phải trả người bán		200.000.000
Công ty CP Đầu tư và phát triển giáo dục Phương Nam.	Phải trả người bán		50.000.000

Kế toán trưởng

Lê Quang Dũng

Hà nội ngày 19 tháng 01 năm 2015.



Ngô Thị Thanh Bình